



KỶ YẾU

HỘI THẢO KHOA HỌC QUỐC TẾ LẦN THỨ 7

VỀ KINH TẾ, KINH DOANH VÀ TÀI CHÍNH

KINH TẾ, KINH DOANH VÀ TÀI CHÍNH TRONG
KỶ NGUYÊN MỚI: THÍCH ỨNG VÀ PHÁT TRIỂN

Trường Đại học Kinh tế, Đại học Huế
Tháng 12/2025



NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC HUẾ



Trường Đại học Kinh tế, Đại học Huế
Tháng 12/2025

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC HUẾ
Huế, 2025

MỤC LỤC

	Trang
ẢNH HƯỞNG CỦA XU HƯỚNG CHUYÊN ĐỔI SỐ VÀ MÔI TRƯỜNG GIÁO DỤC ĐẾN Ý ĐỊNH KHỞI NGHIỆP CỦA SINH VIÊN ĐẠI HỌC HUẾ	1
<i>Lê Ngọc Anh Vũ, Cái Vĩnh Chi Mai Trường Đại học Kinh tế, Đại học Huế</i>	
ĐÁNH GIÁ SỰ HÀI LÒNG CỦA NGƯỜI TIÊU DÙNG ĐỐI VỚI CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ DỰA TRÊN TRÍ TUỆ NHÂN TẠO: NGHIÊN CỨU TRƯỜNG HỢP TRỢ LÝ CHAT AI CỦA SHOPEE	17
<i>Bùi Thị Thanh Nga*, Nguyễn Thị Thúy Đạt Trường Đại học Kinh tế, Đại học Huế</i>	
NGHIÊN CỨU ẢNH HƯỞNG CỦA DANH TIẾNG THƯƠNG HIỆU ĐẾN HÀNH VI CỦA KHÁCH HÀNG - TRƯỜNG HỢP NGHIÊN CỨU CHO THƯƠNG HIỆU GIÀY CONVERSE TẠI THÀNH PHỐ HUẾ	31
<i>Tổng Viết Bảo Hoàng, Đặng Ngọc Thanh Huyền, Nguyễn Ái Thi, Phạm Lệ Quyên Trường Đại học Kinh tế, Đại học Huế</i>	
NÂNG CAO NĂNG LỰC CẠNH TRANH CỦA DOANH NGHIỆP NGÀNH GAS: TRƯỜNG HỢP NGHIÊN CỨU TẠI CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN GAS PETROLIMEX ĐÀ NẴNG	44
<i>Mai Chiêm Tuyền*, Nguyễn Bạch Anh Thư Trường Đại học Kinh tế, Đại học Huế</i>	
SỞ THÍCH CỦA NGƯỜI TIÊU DÙNG TẠI VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG ĐỐI VỚI GẠO PHÁT THẢI THẤP	61
<i>Huỳnh Thị Đan Xuân¹, Phạm Thị Nguyên², Cao Thái Duy² ¹Đại học Cần Thơ ²Học viên cao học, Đại học Cần Thơ</i>	
CHIẾN LƯỢC QUẢN TRỊ ĐÔ THỊ THÔNG MINH: CÁCH TIẾP CẬN SWOT-TOWS-AHP	74
<i>Huỳnh Phan Trung Trực, Võ Thành Danh, Phan Đình Khôi Khoa Quản trị kinh doanh, Trường Kinh tế, Đại học Cần Thơ</i>	
NGHIÊN CỨU HÌNH ẢNH ĐIỂM ĐẾN DU LỊCH CỒN SƠN, THÀNH PHỐ CẦN THƠ	92
<i>Phạm Lê Hồng Nhung¹, Nguyễn Thị Anh Đào², Đinh Công Thành^{1*} ¹Trường Kinh tế, Đại học Cần Thơ ²Sinh viên Ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, Đại học Cần Thơ</i>	
NGHIÊN CỨU CÁC NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN QUYẾT ĐỊNH LỰA CHỌN SẢN PHẨM NATTOENZYM TẠI THỊ TRƯỜNG THÀNH PHỐ CẦN THƠ	105
<i>Đinh Công Thành¹, Trương Huỳnh Thanh Uyên², Huỳnh Văn Bình², Đinh Trần Minh Khoa², Phạm Lê Hồng Nhung^{1*} ¹Trường Kinh tế, Đại học Cần Thơ ²Học viên học cao học Quản trị kinh doanh, Trường Kinh tế, Đại học Cần Thơ</i>	

ẢNH HƯỞNG CỦA XU HƯỚNG CHUYỂN ĐỔI SỐ VÀ MÔI TRƯỜNG GIÁO DỤC ĐẾN Ý ĐỊNH KHỞI NGHIỆP CỦA SINH VIÊN ĐẠI HỌC HUẾ

Lê Ngọc Anh Vũ*, Cái Vĩnh Chi Mai

Trường Đại học Kinh tế, Đại học Huế

**anhvu@hce.edu.vn; 0905246596*

TÓM TẮT

Nghiên cứu này được thực hiện nhằm phân tích ảnh hưởng của xu hướng chuyển đổi số và môi trường giáo dục đến ý định khởi nghiệp của sinh viên Đại học Huế. Dữ liệu được thu thập từ khảo sát 322 sinh viên và xử lý bằng các phương pháp phân tích định lượng gồm phân tích nhân tố khám phá (EFA), phân tích nhân tố khẳng định (CFA) và mô hình cấu trúc tuyến tính (SEM). Kết quả nghiên cứu cho thấy cả hai yếu tố “môi trường giáo dục” (EE) và “xu hướng chuyển đổi số” (DT) đều có ảnh hưởng trực tiếp đến “ý định khởi nghiệp” (EI), đồng thời tác động gián tiếp thông qua “thái độ đối với khởi nghiệp” (ATE). Trên cơ sở đó, nghiên cứu đề xuất tăng cường ứng dụng công nghệ trong giảng dạy và hỗ trợ khởi nghiệp giảm chi phí, rút ngắn thời gian triển khai. Các chương trình học nên tích hợp nội dung khởi nghiệp theo từng lĩnh vực đào tạo để khơi dậy sự hấp dẫn của con đường khởi nghiệp, góp phần thúc đẩy tinh thần khởi nghiệp của sinh viên trong bối cảnh chuyển đổi số hiện nay.

Từ khóa: *Chuyển đổi số, ý định khởi nghiệp, môi trường giáo dục.*

Mã phân loại: *L26, O33, I23*

ENTREPRENEURIAL INTENTION AMONG HUE UNIVERSITY STUDENTS: THE ROLE OF DIGITAL TRANSFORMATION AND EDUCATIONAL ENVIRONMENT

ABSTRACT

This study investigates the influence of digital transformation trends and the educational environment on the entrepreneurial intention of students at Hue University. Data were obtained from a structured survey of 322 students and analyzed using quantitative techniques, including Exploratory Factor Analysis (EFA), Confirmatory Factor Analysis (CFA), and Structural Equation Modeling (SEM). The results confirm that both the educational environment (EE) and digital transformation (DT) have significant direct effects on entrepreneurial intention (EI), as well as indirect effects mediated by students' attitudes toward entrepreneurship (ATE). These findings highlight the crucial role of entrepreneurship education and digital integration in shaping entrepreneurial mindsets. Accordingly, the study offers practical implications for higher education institutions in enhancing entrepreneurship curricula and fostering a digital-driven entrepreneurial culture among students.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Chuyển đổi số đang thúc đẩy một cuộc cách mạng trong lĩnh vực Công nghệ Thông tin và Truyền thông (ICT), tạo ra sự biến đổi không ngừng trong cách chúng ta sống và tương tác xã hội (Lesinskis, 2023). Nhìn vào khía cạnh của sự đổi mới khởi nghiệp, các doanh nghiệp đang nắm bắt cơ hội này để áp dụng rộng rãi ICT, biến nó thành nguồn năng lượng đánh thức tiềm năng sáng tạo. Không chỉ thay đổi cách chúng ta tiếp cận cuộc sống và kinh doanh, chuyển đổi số còn mở ra những cơ hội để hình thành ý tưởng sáng tạo, thúc đẩy tinh thần khởi nghiệp và định hình lại bản sắc doanh nghiệp thông qua các giải pháp tiên tiến và đổi mới đột phá. Nghiên cứu gần đây khẳng định chuyển đổi số có tác động tích cực đến đổi mới đột phá và tinh thần khởi nghiệp chính là nhân tố thúc đẩy mối quan hệ này phát triển mạnh mẽ hơn (Wu et al., 2024).

Khởi nghiệp đã trở thành một phần không thể thiếu, đóng góp quan trọng vào sự phát triển kinh tế và sự đổi mới trong thế giới hiện nay (Njiru-Antonie, 2023). Tinh thần khởi nghiệp không chỉ đơn thuần là một ý tưởng, mà còn tượng trưng cho sự kiên trì, sáng tạo và dám nghĩ dám làm. Hoạt động khởi nghiệp là một một trong những yếu tố chính góp phần tạo ra những công việc mới (Cassol, 2023), ngoài ra còn mở ra cánh cửa cho việc thúc đẩy sự đổi mới và nâng cao khả năng cạnh tranh trên thị trường lao động (Barba-Sánchez và cs., 2022), làm thay đổi cả cách chúng ta sống và làm việc. Việt Nam đang trở thành một trung tâm phát triển của các doanh nghiệp khởi nghiệp ở khu vực Châu Á - Thái Bình Dương. Hệ sinh thái khởi nghiệp của Việt Nam đứng thứ 58/100 trong hệ sinh thái khởi nghiệp toàn cầu (StartupBlink, 2023).

Sự hiện diện của Thế hệ Z, một thế hệ nhân viên mới, đã có một tác động đáng kể đến sự phát triển của môi trường năng động này. Thế hệ này, sinh ra từ năm 1995 đến 2012 và lớn lên trong thế giới kỹ thuật số (Dimmock, 2019), mang đến cho nơi làm việc một cái nhìn mới mẻ với những trải nghiệm, niềm tin và quan điểm khác biệt so với các thế hệ trước (Lazar và cs., 2023). Sinh viên Đại học Huế cùng với sinh viên thế hệ Z trong cả nước là những hạt nhân tương lai của đất nước, đang hiện thực hóa những ý tưởng khởi nghiệp của bản thân góp phần vào sự phát triển chung của hệ sinh thái khởi nghiệp. Với sự hỗ trợ của nhà nước, chính quyền địa phương (TTCP, 2017; UBND, 2023) và môi trường giáo dục tại các trường đại học, sinh viên Đại học Huế ngày càng mạnh dạn đưa các ý tưởng khởi nghiệp của mình, tham gia nhiều hơn vào các cuộc thi và cộng đồng khởi nghiệp trong cả nước. Do đó, nghiên cứu này sẽ tập trung vào phân tích Ảnh hưởng của chuyển đổi số và môi trường giáo dục đến ý định khởi nghiệp của sinh viên Đại học Huế thế hệ Z.

2. TỔNG QUAN LÝ LUẬN VÀ MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU

2.1 Tổng quan lý luận

Ý định khởi nghiệp thể hiện ý định của một người lựa chọn trở thành doanh nhân cho sự nghiệp của mình, những người có ý định kinh doanh có kế hoạch chấp nhận rủi ro được tính toán, thu thập các nguồn lực cần thiết và thành lập dự án kinh doanh của riêng họ (Karabulut, 2016).

Ý định khởi nghiệp là một trong những chủ đề phổ biến trong lĩnh vực nghiên cứu khởi nghiệp. Một số lượng lớn các nghiên cứu về chủ đề này dựa trên

Lý thuyết hành vi có kế hoạch (TPB) của Ajzen (1991). Theo mô hình TPB, các yếu tố chính ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp kinh doanh (EI) gồm: thái độ đối với hành vi khởi nghiệp (ATE), chuẩn chủ quan (SN) và nhận thức kiểm soát hành vi (PBC). Ngoài ra, ý định khởi nghiệp còn bị ảnh hưởng bởi các yếu tố từ bên ngoài như môi trường giáo dục và môi trường công nghệ. Sự chuyển đổi số mang lại không chỉ những thách thức mà còn cơ hội mới cho các doanh nhân (Troise và cs., 2022). Công nghệ mới đang lan rộng toàn cầu và góp phần vào sự phát triển và thay đổi nhanh chóng trong các ngành công nghiệp mới, chuyển đổi kỹ thuật số đã có tác động lớn (Andriole, 2017) và tạo điều kiện thuận lợi cho việc phổ biến và phát triển các loại hình doanh nghiệp mới.

Một mô hình ý định đã được thiết lập khác, nhưng dành riêng cho lĩnh vực nghiên cứu khởi nghiệp, là mô hình sự kiện khởi nghiệp (SEE/EEM) của Shapero (Shapero & Sokol, 1982) được hình thành 9 năm trước mô hình TPB. Mô hình EEM cho rằng ý định bắt đầu một sự kiện kinh doanh chẳng hạn như thành lập một liên doanh mới đòi hỏi ba tiền đề quan trọng: nhận thức về mong muốn, nhận thức về tính khả thi của một ý định khởi nghiệp (EI) và xu hướng hành động. Bản thân tính khả thi và mong muốn bị ảnh hưởng trực tiếp bởi đặc điểm cá nhân và mong muốn bản thân. Mặc dù tính mong muốn và tính khả thi về mặt khái niệm, ở một mức độ nào đó, tương đồng với thái độ và kiểm soát hành vi được nhận thức trong TPB, việc thêm xu hướng hành động vào mô hình EEM góp phần vào quá trình kinh doanh bằng cách nắm bắt tiềm năng xác định và công nhận cơ hội kinh doanh mới đáng tin cậy (Ji & Goo, 2021)

2.2. Mô hình nghiên cứu đề xuất

Trong khi nhiều nghiên cứu tập trung vào các yếu tố cấp độ cá nhân, bao gồm cả những yếu tố trong TPB, những nghiên cứu khác nhấn mạnh rằng các yếu tố môi trường cũng rất quan trọng. Krueger và Carsrud (1993), áp dụng TPB cho ý định kinh doanh, minh họa rằng các yếu tố ngoại sinh ảnh hưởng gián tiếp đến ý định kinh doanh thông qua các yếu tố cá nhân. Một số nghiên cứu đã chỉ ra rằng các nhân tố môi trường bên ngoài đóng vai trò trong việc hình thành ý định kinh doanh (Esfandiar và cs., 2019; Grundstén, 2004; Youssef, 2021). Có nhiều môi trường bên ngoài khác nhau, chẳng hạn như xã hội, văn hóa, kinh tế và công nghệ. Trong nghiên cứu này, chúng tôi chú ý đến môi trường giáo dục và chuyển đổi số (môi trường công nghệ). Trên cơ sở phân tích tài liệu, các giả thuyết sau đây được phát triển:

Môi trường giáo dục

Giáo dục khởi nghiệp, bao gồm các khóa học, hoạt động ngoại khóa và sự hỗ trợ của trường học, đã được chỉ ra là có tác động tích cực đến ý định khởi nghiệp của sinh viên. Hattab (2014) phát hiện ra rằng sinh viên tham gia các khóa học khởi nghiệp được thiết kế tốt có nhiều khả năng hình thành ý định khởi nghiệp so với những sinh viên không tham gia các khóa học đó. Tương tự, Zhang và cộng sự (2014) cho thấy hoạt động ngoại khóa khởi nghiệp có tác động tích cực đến ý định khởi nghiệp của sinh viên, đặc biệt là đối với những sinh viên chưa có kế hoạch rõ ràng về sự nghiệp. Maresch và cộng sự (2016) cũng lưu ý rằng sự ủng hộ và khuyến khích của nhà trường dành cho các hoạt động khởi nghiệp đóng vai trò quan trọng trong việc củng cố ý định khởi nghiệp ban đầu của sinh viên. Nowiński và cộng sự (2019)

cũng nhấn mạnh rằng các chương trình đào tạo khởi nghiệp chất lượng cao có thể thúc đẩy đáng kể ý định khởi nghiệp của sinh viên, đặc biệt là những sinh viên đang theo học các ngành kinh doanh và kinh tế. Trên cơ sở đó, nghiên cứu đề xuất giả thuyết:

H1: Môi trường giáo dục có ảnh hưởng tích cực đến ý định khởi nghiệp của sinh viên

Trong nghiên cứu về ý định khởi nghiệp, thái độ chỉ sự đánh giá của sinh viên về việc bắt đầu một doanh nghiệp mới (Obschonka et al., 2018). Môi trường giáo dục bao gồm chương trình đào tạo, các hoạt động ngoại khóa, tổ chức sinh viên, có thể tác động đến thái độ của sinh viên đối với khởi nghiệp (Karimi et al., 2016). Thông qua giáo dục khởi nghiệp, sinh viên tiếp thu kiến thức, kỹ năng và trải nghiệm thực tế để phát triển thái độ tích cực hơn đối với khởi nghiệp (Bae et al., 2014). Sự hỗ trợ của nhà trường dành cho các hoạt động khởi nghiệp của sinh viên cũng làm tăng thái độ tích cực của họ (Zhang và cs., 2014).

H2: Môi trường giáo dục có ảnh hưởng tích cực đến thái độ của sinh viên đối với khởi nghiệp.

Xu hướng chuyển đổi số

Những tiến bộ gần đây trong công nghệ số đã đóng vai trò quan trọng trong việc phát triển tinh thần kinh doanh mới, dựa trên nền tảng công nghệ và phát triển các mô hình kinh doanh liên quan (Kraus và cs., 2019; Nambisan, 2017). Các công nghệ này đang có tác động đột phá đến tinh thần kinh doanh, thay đổi các mô hình truyền thống và mở ra những giới hạn mới để các doanh nhân khám phá (Broome và Ohlsson, 2018). Nền tảng kỹ thuật số là một trong những công nghệ hiện đại mà các nhà khởi nghiệp đã khai thác (Troise và cs., 2022) để giúp phát triển các ý tưởng kinh doanh mới và xây dựng các mô hình kinh doanh xung quanh các đặc điểm của chính nền tảng đó. Cách mạng công nghiệp 4.0, tinh thần khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo có mối liên hệ chặt chẽ với nhau giúp doanh nghiệp nâng cao hiệu quả hoạt động. Từ các mô hình kinh doanh tập trung vào sản phẩm đến các mô hình mới tập trung vào việc tạo ra và nắm bắt các nguồn giá trị mới (Akbar, 2020). Những thay đổi từ khoa học công nghệ có ảnh hưởng đến tất cả chúng ta, đặc biệt là những người trẻ tuổi đang chuẩn bị bước vào thị trường lao động với nhiều ý tưởng kinh doanh độc đáo và hợp xu thế (Minhas, 2019). Chuyển đổi số cũng mở ra cơ hội cho những ý tưởng khởi nghiệp của sinh viên, gia tăng khả năng cạnh tranh, giảm thiểu chi phí (Chen và Tian, 2022; Fossen và Sorgner, 2021) và thời gian thực hiện công việc. Do đó, nhóm tác giả đưa ra giả thuyết:

H3: Xu hướng chuyển đổi số có ảnh hưởng tích cực đến ý định khởi nghiệp của sinh viên

Chuyển đổi số đang tạo ra những thay đổi lớn về công nghệ và mô hình kinh doanh, kéo theo đó là sự xuất hiện của nhiều cơ hội khởi nghiệp mới dựa trên nền tảng số (Giones et al., 2020). Các công nghệ như trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn, internet vạn vật đã mở ra tiềm năng cho các mô hình kinh doanh sáng tạo trong lĩnh vực thương mại điện tử, fintech, edtech... (Hänninen et al., 2021). Thông qua các hoạt động đào tạo về chuyển đổi số, sinh viên có cơ hội tiếp cận các xu hướng mới này và nhận thức được tiềm năng của công nghệ số trong lĩnh vực khởi nghiệp, điều

này có thể hình thành thái độ tích cực hơn của sinh viên đối với việc áp dụng công nghệ số trong khởi nghiệp. Do đó, nghiên cứu đề xuất giả thuyết:

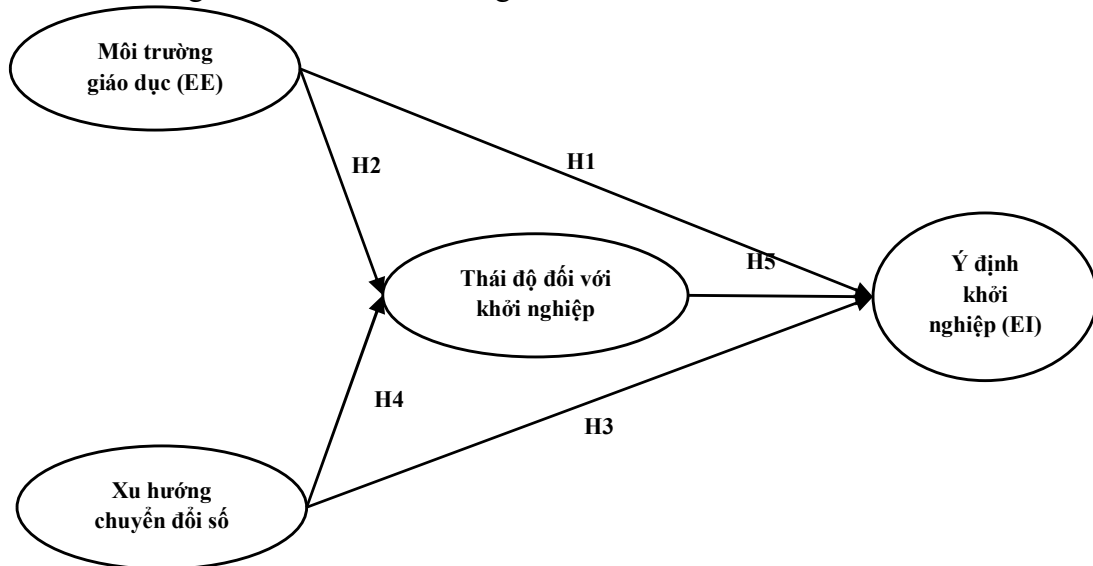
H4: Xu hướng chuyển đổi số có ảnh hưởng tích cực đến thái độ của sinh viên đối với khởi nghiệp

Thái độ đối với khởi nghiệp

Thái độ đối với hành vi là một trong những yếu tố then chốt trong lý thuyết hành vi có kế hoạch của Ajzen (1991), thái độ phản ánh đánh giá tích cực hay tiêu cực của cá nhân đối với một hành vi. Nhiều nghiên cứu gần đây đã chỉ ra rằng thái độ của sinh viên đối với khởi nghiệp có liên quan chặt chẽ với ý định khởi nghiệp của họ (Shinnar et al., 2009; Solesvik et al., 2012). Các nhà nghiên cứu lập luận rằng sinh viên có cái nhìn tích cực hơn về việc trở thành doanh nhân và bắt đầu các doanh nghiệp mới có nhiều khả năng phát triển ý định mạnh mẽ trong việc thành lập doanh nghiệp của riêng mình. Đặc biệt, sự tự tin vào khả năng thành công khi thành lập doanh nghiệp dường như có tác động mạnh mẽ nhất đến ý định khởi nghiệp (Zhao et al., 2005). Chính vì vậy, nghiên cứu đề xuất giả thuyết:

H5: Thái độ đối với khởi nghiệp có ảnh hưởng tích cực đến ý định khởi nghiệp của sinh viên.

Từ các giả thiết trên, mô hình nghiên cứu được đề xuất như sau:



Hình 1. Mô hình nghiên cứu đề xuất

(Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp và đề xuất)

3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

3.1. Phương pháp nghiên cứu và thang đo

Thang đo sử dụng được kế thừa từ các nghiên cứu trước đây (Ajzen, 1991; Liñán & Chen, 2009; Wardana và cs., 2020; Handayati và cs., 2020; Fernandes và cs., 2019; Galindo và cs., 2018; Kirsanova và cs., 2021; Nambisan, 2017; Oukil, 2011; Scarmozzino và cs., 2017; Troise và cs., 2022) được nhóm tác giả kết hợp với việc thực hiện nghiên cứu định tính thông qua việc phỏng vấn nhóm 5 chuyên gia để hoàn thiện (2 chuyên gia chuyên về giảng dạy khởi nghiệp và 3 chuyên gia đến từ các doanh nghiệp). Thang đo sau khi hoàn chỉnh được điều tra với mẫu nhỏ (30 sinh viên)

để điều chỉnh câu từ, ngôn ngữ cho phù hợp, dễ hiểu và kiểm định độ phù hợp của thang đo, sau khi hoàn tất các bước thì thang đo được trình bày ở Bảng 1.

Mẫu khảo sát được chọn theo phương pháp thuận tiện với quy mô $n = 322$ sinh viên thuộc nhiều trường trong Đại học Huế. Kích thước mẫu được xác định dựa trên gợi ý của Hair et al. (2013), với 32 biến quan sát trong nghiên cứu, cỡ mẫu tối thiểu là 160–320, do đó 322 mẫu thu thập được đáp ứng yêu cầu cả về độ tin cậy và tính khái quát. Nghiên cứu sử dụng phương pháp kiểm định độ tin cậy thang đo bằng hệ số Cronbach's Alpha. Phân tích nhân tố khám phá (EFA) để rút trích các nhân tố tiềm ẩn. Phân tích nhân tố khẳng định (CFA) để đánh giá giá trị hội tụ, giá trị phân biệt và mức độ phù hợp của thang đo. Mô hình cấu trúc tuyến tính (SEM) được sử dụng để kiểm định đồng thời mối quan hệ giữa các biến tiềm ẩn và các giả thuyết nghiên cứu. Các chỉ số phù hợp mô hình gồm: Chi-square/df, GFI, TLI, CFI và RMSEA theo khuyến nghị của Arbuckle (2013).

Bảng 1. Thang đo được sử dụng trong nghiên cứu

Thành phần	Thang đo	Nguồn
Thái độ đối với khởi nghiệp	ATE1: Trở thành một doanh nhân khởi nghiệp có nhiều thuận lợi hơn là bất lợi đối với tôi	Ajzen, 1991; Liñán & Chen, 2009
	ATE2: Sự nghiệp của một doanh nhân khởi nghiệp hấp dẫn đối với tôi	
	ATE3: Nếu có cơ hội và nguồn lực, tôi muốn thành lập một doanh nghiệp	
	ATE4: Trở thành một doanh nhân sẽ mang lại cho tôi những thỏa mãn lớn lao	
	ATE5: Trong nhiều lựa chọn khác nhau, tôi quyết định trở thành một doanh nhân khởi nghiệp	
Môi trường giáo dục	EE1: Môi trường giáo dục trong nhà trường khuyến khích các ý tưởng khởi nghiệp sáng tạo	Wardana và cs., 2020; Handayati và cs., 2020
	EE2: Môi trường học tập trong nhà trường cung cấp những kiến thức cần thiết về khởi nghiệp	
	EE3: Môi trường học tập trong nhà trường cung cấp những kỹ năng và khả năng liên quan đến khởi nghiệp	
	EE4: Môi trường giáo dục trong nhà trường lồng ghép vấn đề khởi nghiệp và tạo cơ hội cho sinh viên bắt đầu kinh doanh	
	EE5: Tôi nghĩ rằng cơ hội khởi nghiệp có thể được mở rộng thông qua các hoạt động giáo dục trong nhà trường	
	EE6: Tôi tin rằng môi trường giáo dục trong nhà trường thúc đẩy sinh viên trở thành một nhà khởi nghiệp	
Xu hướng chuyển đổi số	DT1: Chuyển đổi số giúp tạo ra các phương thức làm việc mới hiệu quả hơn	Fernandes và cs. (2019); Galindo và cs. (2018); Kirsanova và cs.
	DT 2: Chuyển đổi số giúp học hỏi, trao đổi kiến thức về khởi nghiệp dễ dàng hơn	

	DT 3: Chuyển đổi số giúp tạo ra những cơ hội mới và thiết kế chiến lược kinh doanh hiệu quả hơn	(2021); Nambisan (2017); Oukil (2011); Scamozzino và cs. (2017); Troise và cs. (2022)
	DT 4: Công nghệ mới góp phần giúp giảm chi phí khi khởi nghiệp	
	DT 5: Chuyển đổi số giúp khám phá cơ hội, tạo ra, công nhận và huy động nguồn lực	
	DT 6: Chuyển đổi số giúp rút ngắn thời gian của công việc kinh doanh	
	DT7: Chuyển đổi số tạo điều kiện thuận lợi cho việc hình thành ý tưởng khởi nghiệp mới	
Ý định khởi nghiệp	EI1: Tôi sẵn sàng làm mọi việc để trở thành một doanh nhân	Liñán & Chen, (2009)
	EI2: Mục tiêu nghề nghiệp của tôi là trở thành một doanh nhân	
	EI3: Tôi sẽ cố gắng hết sức để thành lập và điều hành công ty của riêng mình	
	EI4: Tôi sẽ quyết tâm và cố gắng để thành lập doanh nghiệp trong tương lai	
	EI5: Tôi đã suy nghĩ rất nghiêm túc về việc thành lập doanh nghiệp	
	EI6: Tôi có ý định thành lập doanh nghiệp trong tương lai	

(Nguồn: Tác giả tổng hợp đề xuất)

3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1. Mô tả chung

Về đặc điểm mẫu khảo sát, trong tổng số 322 sinh viên tham gia nghiên cứu, có 193 sinh viên nữ (chiếm 59,94%) và 129 sinh viên nam (chiếm 40,06%). Xét theo năm học, sinh viên năm thứ ba chiếm tỷ lệ cao nhất với 140 sinh viên (43,48%), tiếp theo là sinh viên năm thứ tư với 102 sinh viên (31,68%), sinh viên năm thứ hai có 48 sinh viên (14,91%) và sinh viên năm thứ nhất là 32 sinh viên (9,94%).

Về đơn vị đào tạo, mẫu khảo sát được phân bổ phù hợp với quy mô thực tế sinh viên tại các trường thuộc Đại học Huế có định hướng khởi nghiệp. Cụ thể, Trường Đại học Kinh tế có 113 sinh viên tham gia khảo sát (chiếm 35,09%), Trường Đại học Ngoại ngữ có 92 sinh viên (28,50%), Trường Đại học Khoa học có 41 sinh viên (12,74%), Trường Du lịch có 36 sinh viên (11,31%), Trường Đại học Nông Lâm có 34 sinh viên (10,48%), Khoa Quốc tế có 4 sinh viên (1,24%) và Khoa Kỹ thuật và Công nghệ có 2 sinh viên (0,62%). Việc phân bổ mẫu khảo sát đảm bảo phản ánh hợp lý cơ cấu quy mô sinh viên giữa các đơn vị, qua đó góp phần nâng cao độ tin cậy của kết quả nghiên cứu.

3.2. Kiểm tra độ tin cậy của thang đo và phân tích nhân tố khám phá EFA

Kết quả kiểm định độ tin cậy của thang đo **Bảng 2** cho thấy các hệ số Cronbach's Alpha đều đạt giá trị lớn hơn 0,8. Theo Trọng và Ngọc (2008) hệ số Cronbach's Alpha từ 0,8 trở lên được xem là thang đo có độ tin cậy tốt, như vậy có thể kết luận rằng thang đo các khái niệm nghiên cứu đều đạt độ tin cậy cao và phù hợp cho các phân tích tiếp theo. Tất cả các biến đều có hệ số tương quan biến tổng lớn hơn 0,3 và hệ số Cronbach's Alpha nếu loại biến vẫn thấp hơn Cronbach's Alpha chung.

Bảng 2. Kết quả phân tích độ tin cậy của thang đo

Tiêu chí	Hệ số tương quan biến tổng hiệu chỉnh	Hệ số Cronbach Alpha nếu loại biến
Thái độ đối với khởi nghiệp	Cronbach's Alpha= 0,918	
ATE1	0,750	0,908
ATE2	0,834	0,891
ATE3	0,845	0,888
ATE4	0,823	0,894
ATE5	0,703	0,917
Môi trường giáo dục	Cronbach's Alpha= 0,846	
EE1	0,761	0,794
EE2	0,675	0,811
EE3	0,706	0,806
EE4	0,560	0,834
EE5	0,512	0,842
EE6	0,561	0,834
Xu hướng chuyển đổi số	Cronbach's Alpha= 0,868	
DT1	0,709	0,839
DT2	0,616	0,853
DT3	0,700	0,841
DT4	0,639	0,850
DT5	0,642	0,849
DT6	0,587	0,857
DT7	0,615	0,852
Ý định khởi nghiệp	Cronbach's Alpha= 0,870	
EI1	0,642	0,854
EI2	0,691	0,844
EI3	0,666	0,849
EI4	0,588	0,861
EI5	0,752	0,834
EI6	0,688	0,845

(Nguồn: Phân tích dữ liệu nghiên cứu, 2025)

Các kết quả trong bảng Pattern Matrix (ma trận xoay) thể hiện các trọng số nhân tố hay hệ số tải nhân tố (Factor loading) lớn nhất của mỗi biến quan sát. Kết quả phân tích EFA (Bảng 3) cho toàn bộ thang đo cho thấy hệ số tải của các nhân tố đều vượt qua ngưỡng 0,5, đảm bảo mức ý nghĩa thiết thực (Hair và cs, 2014). Tổng phương sai trích đạt 62,225%, vượt mức 50%, cho thấy 4 nhân tố rút trích giải thích tốt cho sự biến thiên của dữ liệu (Gerbing & Anderson). Chỉ số KMO đạt 0,859 > 0,5, khẳng định dữ liệu phù hợp cho phân tích nhân tố (Kaiser, 1988). Kiểm định Bartlett's cho kết quả có ý nghĩa thống kê ($\chi^2 = 4077,772$; $df = 276$; $p = 0,000 < 0,001$).

Bảng 3. Ma trận xoay các nhân tố bằng phép xoay Promax

Pattern Matrix ^a				
	Factor			
	1	2	3	4
DT1	0,777			
DT3	0,767			

DT4	0,719			
DT5	0,697			
DT7	0,652			
DT6	0,641			
DT2	0,633			
ATE4		0,901		
ATE2		0,882		
ATE3		0,880		
ATE1		0,793		
ATE5		0,705		
EI5			0,816	
EI2			0,781	
EI1			0,726	
EI3			0,709	
EI6			0,701	
EI4			0,630	
EE1				0,861
EE3				0,792
EE2				0,763
EE6				0,602
EE4				0,594
EE5				0,534
Hệ số KMO	0,859			
Sig	0,000			
Eigenvalues	1,734			
Tổng phương sai trích	62,255%			

(Nguồn: Phân tích dữ liệu nghiên cứu, 2025)

Bảng 4. Tổng phương sai trích

Factor	Initial Eigenvalues			Extraction Sums of Squared Loadings			Rotation Sums of Squared Loadings ^a
	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %	Total
1	5,830	24,290	24,290	5,436	22,650	22,650	3,694
2	3,965	16,523	40,813	3,497	14,573	37,223	4,332
3	3,020	12,585	53,398	2,589	10,789	48,011	3,651
4	2,126	8,857	62,255	1,734	7,225	55,237	3,801
5	0,875	3,646	65,901				
6	0,781	3,253	69,154				
7	0,764	3,183	72,337				
8	0,637	2,655	74,992				
9	0,604	2,517	77,509				
10	0,591	2,463	79,971				
11	0,551	2,295	82,266				
12	0,505	2,103	84,369				
13	0,491	2,048	86,417				
14	0,431	1,795	88,212				
15	0,401	1,670	89,883				

16	0,364	1,517	91,399				
17	0,331	1,378	92,778				
18	0,318	1,327	94,105				
19	0,303	1,264	95,369				
20	0,264	1,101	96,469				
21	0,243	1,013	97,482				
22	0,234	0,976	98,458				
23	0,201	0,838	99,296				
24	0,169	0,704	100,000				

(Nguồn: Phân tích dữ liệu nghiên cứu, 2025)

Kết quả phân tích nhân tố khám phá (Bảng 4) cho thấy có bốn nhân tố có giá trị Eigenvalue lớn hơn 1 được rút trích. Cụ thể, nhân tố thứ nhất giải thích 24,290% phương sai, nhân tố thứ hai giải thích 16,523%, nhân tố thứ ba giải thích 12,585% và nhân tố thứ tư giải thích 8,857% phương sai. Như vậy, bốn nhân tố này giải thích tổng cộng 62,255% phương sai của dữ liệu, vượt mức 50% theo khuyến nghị của Hair và cộng sự (2014), cho thấy các nhân tố rút trích có khả năng giải thích tốt sự biến thiên của tập dữ liệu và thang đo đạt độ phù hợp để tiếp tục phân tích CFA và SEM.

3.3. Phân tích nhân tố khẳng định CFA

Nghiên cứu này đã chọn kỹ thuật SEM để xác nhận mô hình lý thuyết và các giả thuyết được đề xuất. Tuy nhiên, nhiều nhà nghiên cứu chú ý đến việc đánh giá sự phù hợp của mô hình, với tất cả các chỉ số phù hợp tốt hơn hoặc gần với các giá trị ngưỡng ($X^2/df < 3$, $GFI > 0,9$, $TLI > 0,9$, $CFI > 0,9$, $RMSEA < 0,08$) được đề xuất bởi Arbuckle (2013). Nghiên cứu này, do đó, đã áp dụng các chỉ số phù hợp mô hình khác nhau để kiểm tra cả phân tích nhân tố khẳng định CFA và mô hình cấu trúc tuyến tính SEM.

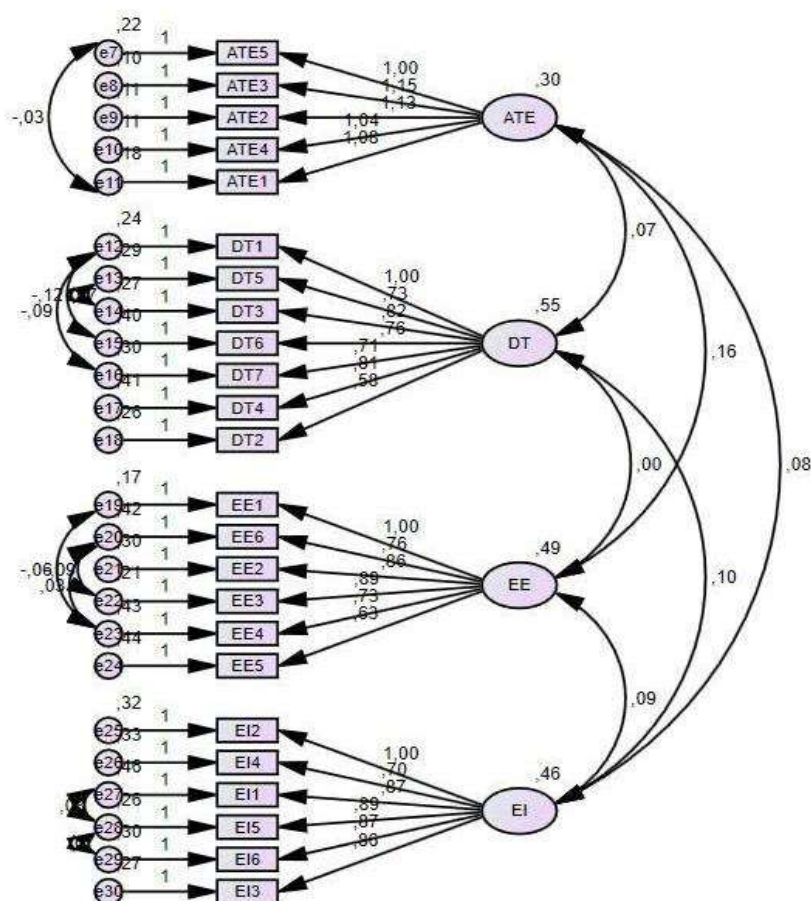
Kết quả ở Hình 2 cho thấy rằng tất cả các giá trị đã đạt được sự phù hợp trong các thử nghiệm cho một mô hình cấu trúc. Các chỉ số của phân tích CFA như sau: X^2/df (1,520), GFI (0,918), TLI (0,963), CFI (0,968), $RMSEA$ (0,040), như vậy có thể kết luận mô hình phù hợp với dữ liệu nghiên cứu.

Bảng 5. Bảng ma trận tương quan

	CR	AVE	MSV	MaxR(H)
EE	0,858	0,508	0,172	0,887
ATE	0,927	0,720	0,172	0,941
DT	0,879	0,511	0,040	0,001
EI	0,865	0,517	0,053	0,194

(Nguồn: Phân tích dữ liệu nghiên cứu, 2025)

Chi-square=360,344; df=237
 Chi-square/df=1,520
 GFI=.918; CFI=.968; TLI=.963
 RMSEA=.040
 PCLOSE=.976



Hình 2. Phân tích nhân tố khẳng định CFA

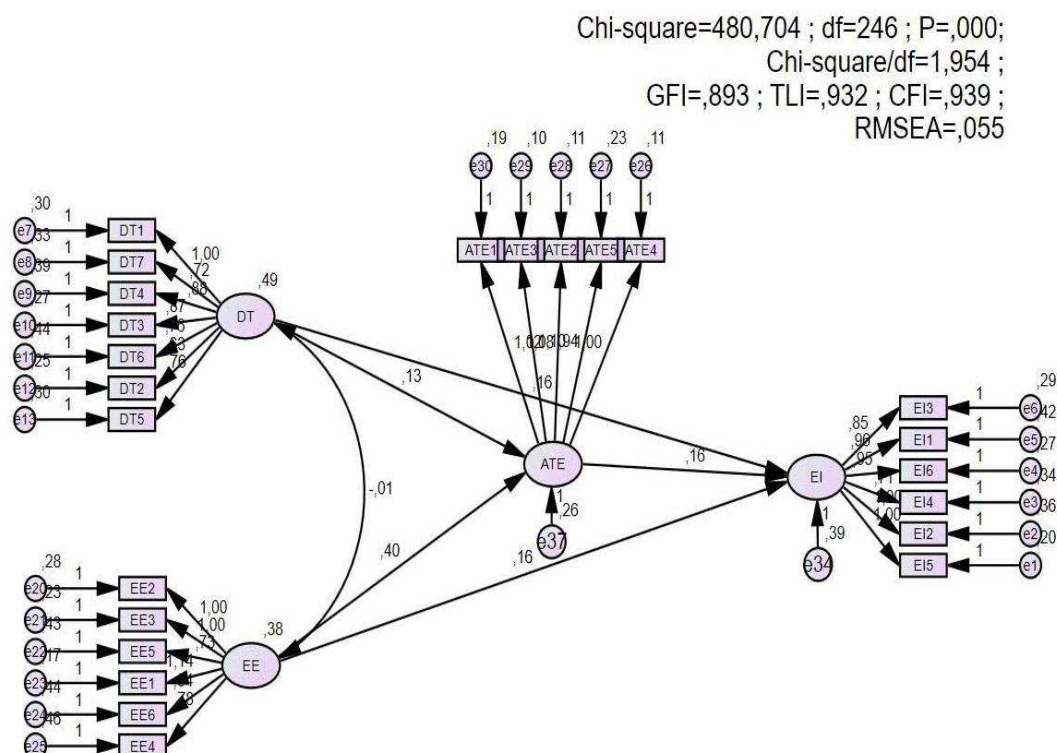
(Nguồn: Phân tích dữ liệu nghiên cứu, 2025)

Bảng 6. Bảng ma trận tương quan giữa các khái niệm

EE	ATE	DT	EI
0,713			
0,415	0,848		
0,001	0,150	0,715	
0,194	0,230	0,200	0,719

(Nguồn: Phân tích dữ liệu nghiên cứu, 2025)

Kết quả phân tích SEM mô hình lý thuyết theo Hình 3 cho thấy mô hình có số bậc tự do Chi-Square/df = 1,954 (< 2). Các chỉ số GFI = 0,893 (> 0,8), TLI = 0,932 (> 0,9) và RMSEA = 0,055 (< 0,08) đạt yêu cầu. Chứng tỏ mô hình lý thuyết thích hợp với dữ liệu điều tra nghiên cứu.



Hình 3. Mô hình cấu trúc tuyến tính SEM

(Nguồn: Phân tích dữ liệu nghiên cứu, 2025)

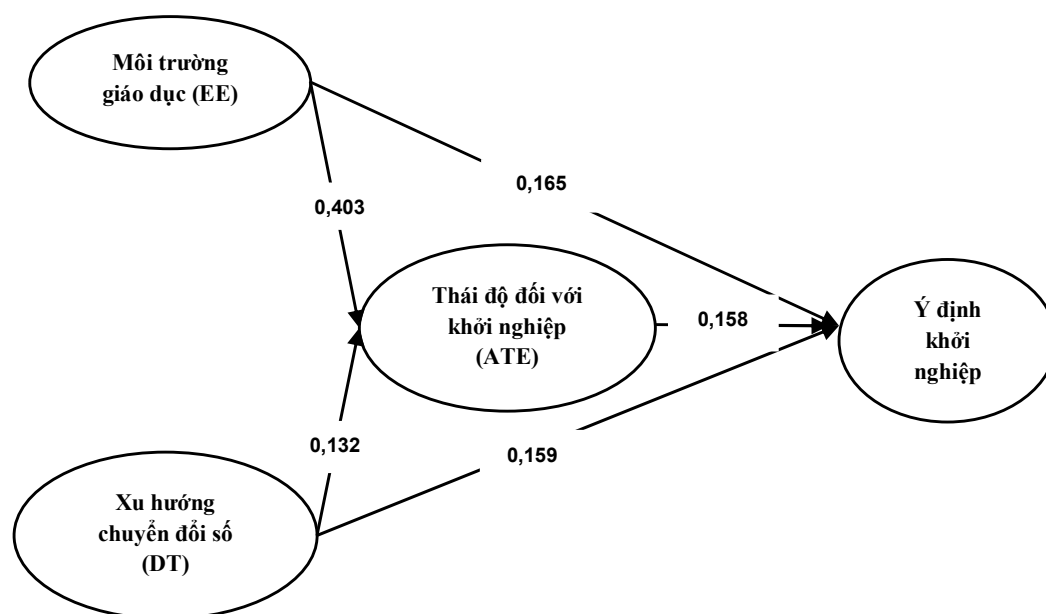
Bảng 7 biểu thị mô hình cấu trúc và hệ số đường dẫn của tất cả các mối quan hệ, kết quả mỗi quan hệ giữa các khái niệm nghiên cứu cho thấy các giả thuyết từ H1 đến H5 đều có T-value lớn hơn 1,96 và các giả thuyết này có ý nghĩa thống kê tạo mức 5% (P-value < 5%). Do đó, các giả thuyết đề xuất trong mô hình nghiên cứu đều được chấp nhận.

Bảng 7. Kết quả kiểm định các giả thuyết nghiên cứu

	Estimate (Ước lượng)	Sai số chuẩn S.E.	Giá trị tới hạn C.R.	P-value	Kết quả
ATE <--- DT	0,132	0,047	2,815	0,005	Chấp nhận
ATE <--- EE	0,403	0,057	7,040	***	Chấp nhận
EI <--- DT	0,159	0,059	2,665	0,008	Chấp nhận
EI <--- EE	0,165	0,075	2,206	0,027	Chấp nhận
EI <--- ATE	0,158	0,079	2,000	0,045	Chấp nhận

Ghi chú: * : $p < 0,05$; ** : $p < 0,01$; *** : $p < 0,001$.

(Nguồn: Phân tích dữ liệu nghiên cứu, 2025)



Hình 4. Mô hình nghiên cứu đã hiệu chỉnh

(Nguồn: Phân tích dữ liệu nghiên cứu, 2025)

4. KẾT LUẬN VÀ HÀM Ý ĐỀ XUẤT

Nghiên cứu này xây dựng và kiểm định mô hình lý thuyết nhằm khám phá ảnh hưởng của xu hướng chuyển đổi số và môi trường giáo dục đến ý định khởi nghiệp của sinh viên Đại học Huế. Dữ liệu khảo sát từ 322 sinh viên được phân tích thông qua các kỹ thuật EFA, CFA và SEM, cho thấy mô hình đạt độ phù hợp cao với tất cả giả thuyết nghiên cứu được chấp nhận. Kết quả khẳng định xu hướng chuyển đổi số và môi trường giáo dục đều có ảnh hưởng trực tiếp đến ý định khởi nghiệp của sinh viên, đồng thời tác động gián tiếp thông qua thái độ đối với khởi nghiệp, nhấn mạnh vai trò trung gian quan trọng của thái độ trong việc chuyển hóa ảnh hưởng từ hai yếu tố môi trường thành động cơ hành vi. Từ những kết quả này, nghiên cứu đề xuất một số hàm ý như sau:

Thứ nhất, về chuyển đổi số, các cơ sở đào tạo cần tăng cường ứng dụng công nghệ trong giảng dạy và hỗ trợ khởi nghiệp, đặc biệt trong các ngành có tiềm năng như nông nghiệp công nghệ cao, du lịch số, thương mại điện tử và khoa học ứng dụng. Việc tiếp cận sớm với nền tảng số sẽ giúp sinh viên giảm chi phí, rút ngắn thời gian triển khai và nâng cao khả năng tìm kiếm cơ hội kinh doanh.

Thứ hai, môi trường giáo dục cần phát huy vai trò không chỉ trong truyền đạt kiến thức mà còn trong phát triển kỹ năng, thái độ và trải nghiệm thực tiễn. Các chương trình học nên tích hợp nội dung khởi nghiệp theo từng lĩnh vực đào tạo, kết hợp với hoạt động ngoại khóa, kết nối doanh nghiệp và tạo điều kiện cho sinh viên thử nghiệm ý tưởng trong môi trường an toàn, hỗ trợ.

Thứ ba, để tăng cường thái độ tích cực với khởi nghiệp là yếu tố trung gian quan trọng trong mô hình nghiên cứu, nhà trường cần đẩy mạnh hoạt động truyền cảm hứng, cố vấn và lan tỏa hình mẫu doanh nhân trẻ thành công trong từng lĩnh vực. Việc khơi dậy sự hấp dẫn của con đường khởi nghiệp và niềm tin vào khả năng thành công sẽ góp phần chuyển hóa nhận thức thành hành động cụ thể, bền vững hơn.

LỜI CẢM ƠN

Nhóm tác giả xin bày tỏ lòng biết ơn đến dự án đề tài khoa học và công nghệ cấp cơ sở của Trường Đại học Kinh tế, Đại học Huế vì đã hỗ trợ và tài trợ cho nghiên cứu này với mã số đề tài là GV2024-03-01.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Ajzen, I. (1991). The theory of planned behavior. *Organizational Behavior and Human Decision Processes*, 50(2), 179–211.
- Akbar, R. A., Salamzadeh, A., & Bakar, A. R. (2020). The Industrial Revolution 4.0 and Entrepreneurial Orientation with Innovation as Mediation Effect on the Performance of Malaysian Furniture Industry: A Proposed Framework. *Proceedings of the International Conference on Industrial Engineering and Operations Management*, Dubai, UAE.
- Andriole, S. J. (2017). Five myths about digital transformation. *MIT Sloan Management Review*, 58(3), 20–22.
- Bae, T. J., Qian, S., Miao, C., & Fiet, J. O. (2014). The relationship between entrepreneurship education and entrepreneurial intentions: A meta-analytic review. *Entrepreneurship Theory and Practice*, 38(2), 217–254. <https://doi.org/10.1111/etap.12095>
- Barba-Sánchez, V., Mitre-Aranda, M., & del Brío-González, J. (2022). The entrepreneurial intention of university students: An environmental perspective. *European Research on Management and Business Economics*. <https://doi.org/10.1016/j.iedeen.2021.100184>
- Broome, P., & Ohlsson, H. (2018). Self-employment: The significance of ability, desire and opportunity. *International Journal of Entrepreneurial Behavior & Research*, 24(2), 538–552.
- Cassol, A., Tonial, G., Machado, H. P. V., Dalbosco, I. B., & Trindade, S. (2022). Determinants of entrepreneurial intentions and the moderation of entrepreneurial education: A study of the Brazilian context. *The International Journal of Management Education*. Advance online publication. <https://doi.org/10.1016/j.ijme.2022.100720>
- Chen, H., & Tian, Z. (2022). Environmental uncertainty, resource orchestration and digital transformation: A fuzzy-set QCA approach. *Journal of Business Research*, 139, 184–193.
- Dimmock, C. (2019). Reimagining the entrepreneurial university: Towards a pedagogy of pragmatism. *Studies in Higher Education*, 44(8), 1449–1461.
- Esfandiar, K., Sharifi-Tehrani, M., Pratt, S., & Altinay, L. (2019). Understanding entrepreneurial intentions: A developed integrated structural model approach. *Journal of Business Research*, 94, 172–182.
- Fernandes, J., Mason, K., & Chakrabarti, R. (2019). Managing to make market agencements: The temporally bound elements of stigma in favelas. *Journal of Business Research*, 95, 128–142.
- Fossen, F., & Sorgner, A. (2021). Digitalization of work and entry into entrepreneurship. *Journal of Business Research*, 125, 548–563.
- Galindo-Martín, M.-Á., Castaño-Martínez, M.-S., & Méndez-Picazo, M.-T. (2018). Digital transformation, digital dividends and entrepreneurship: A quantitative analysis. *Journal of Business Research*. <https://doi.org/10.1016/j.jbusres.2018.12.014>
- Gerbing, D. W., & Anderson, J. C. (1988). An updated paradigm for scale development incorporating unidimensionality and its assessment. *Journal of Marketing Research*, 25(2), 186–192. <https://doi.org/10.1177/002224378802500205>
- Giones, F., Brem, A., Pollack, J. M., Michaelis, T. L., Klyver, K., & Brinckmann, J. (2020). Revising entrepreneurial action in response to exogenous shocks: Considering the COVID-19 pandemic. *Journal of Business Venturing Insights*, 14, e00186.

- Grundstén, H. (2004). *Entrepreneurial Intentions and the Entrepreneurial Environment: A Study of Technology-Based New Venture Creation* (Ph.D. dissertation). Helsinki University of Technology, Finland.
- Hair, J. F., Black, W. C., Babin, B. J., & Anderson, R. E. (2013). *Multivariate data analysis* (7th ed.). Pearson Education.
- Handayati, P., Wulandari, D., Soetjipto, B. E., Wibowo, A., & Narmaditya, B. S. (2020). Does entrepreneurship education promote vocational students' entrepreneurial mindset? *Heliyon*, 6, e05426.
- Hänninen, V., Ritala, P., & Valtakoski, A. (2021). Knowledge resources, entrepreneurial double helix and spinoff success. *Technological Forecasting and Social Change*, 173, 121068. <https://doi.org/10.1016/j.techfore.2021.121068>
- Hattab, H. W. (2014). Impact of entrepreneurship education on entrepreneurial intentions of university students in Egypt. *The Journal of Entrepreneurship*, 23(1), 1–18. <https://doi.org/10.1177/0971355713513346>
- Ji, S., & Goo, J. (2021). Korean university students' entrepreneurial intention: Moderating effect of entrepreneurial education between personality traits and entrepreneurial intention. *Journal of Asian Business and Economic Studies*, 28(2), 160–176. <https://doi.org/10.1108/JABES-11-2020-0120>
- Karabulut, A. T. (2016). Personality traits on entrepreneurial intention. *Procedia - Social and Behavioral Sciences*, 229, 12–21.
- Karimi, S., Biemans, H. J. A., Lans, T., Chizari, M., & Mulder, M. (2016). The impact of entrepreneurship education: A study of Iranian students' entrepreneurial intentions and opportunity identification. *Journal of Small Business Management*, 54(1), 187–209.
- Kirsanova, E. V., Mokhirev, A. I., Sokolov, A. M., Suvorova, E. V., & Zikirova, S. S. (2021). Platform cooperativism-a new model in the knowledge economy. *Studies in Systems, Decision and Control*, 316, 141–147.
- Kraus, S., Ribeiro-Soriano, D., & Schüssler, M. (2019). Entrepreneurial orientation and international business performance: The mediating role of digital transformation. *International Business Review*, 28(6), 101556. <https://doi.org/10.1016/j.ibusrev.2019.101556>
- Lazar, M.-A., Zbucea, A., & Pinzaru, F. (2023). *The Emerging Generation Z Workforce in the Digital World: A Literature Review on Cooperation and Transformation*. Proceedings of the International Conference on Business Excellence, 17(1), 1991–2001.
- Liñán, F., & Chen, Y. W. (2009). Development and cross-cultural application of a specific instrument to measure entrepreneurial intentions. *Entrepreneurship Theory and Practice*, 33(3), 593–617.
- Maresch, D., Harms, R., Kailer, N., & Wimmer-Wurm, B. (2016). The impact of entrepreneurship education on entrepreneurial intention of students in Austria. *Education + Training*, 58(8/9), 860–878. <https://doi.org/10.1108/ET-03-2016-0034>
- Minhas, W. A. (2019). Future of Entrepreneurship in the 4th Industrial Revolution. *Humanities and Social Sciences Review*, 9(1), 339–352.
- Nambisan, S. (2017). Digital entrepreneurship: Toward a digital technology perspective of entrepreneurship. *Entrepreneurship Theory and Practice*, 41(6), 1029–1055.
- Nițu-Antonie, R. D., Feder, E.-S., Nițu-Antonie, V., & György, R.-K. (2023). Predicting sustainable entrepreneurial intentions among Romanian students: A mediated and moderated application of the entrepreneurial event model. *Sustainability*, 15(6), Article 5204. <https://doi.org/10.3390/su15065204>
- Nowiński, W., Haddoud, M. Y., Lančarič, D., Egerová, D., & Czeplédi, C. (2019). The impact of entrepreneurship education, entrepreneurial self-efficacy and gender on

- entrepreneurial intentions of university students in the Visegrad countries. *Studies in Higher Education*, 44(3), 361–379. <https://doi.org/10.1080/03075079.2017.1352783>
- Obschonka, M., Stuetzer, M., Gosling, S. D., Rentfrow, P. J., Potter, J., & Audretsch, D. B. (2018). The regional distribution and correlates of entrepreneurship in the United States: A study of geographic associations with psychological traits. *Entrepreneurship Theory and Practice*, 42(1), 123–148. <https://doi.org/10.1177/1042258717726083>
- Oukil, M. S. (2011). A development perspective of technology-based entrepreneurship in the Middle East and North Africa. *Annals of Innovation and Entrepreneurship*, 2(1), 1–13.
- Scarmozzino, E., Corvello, V., & Grimaldi, M. (2017). Entrepreneurial learning through online social networking in high-tech startups. *International Journal of Entrepreneurial Behavior & Research*, 23(3), 406–425.
- Shapero, A., & Sokol, L. (1982). The social dimensions of entrepreneurship. In C. Kent, D. Sexton, & K. Vesper (Eds.), *The encyclopedia of entrepreneurship* (pp. 72–90). Englewood Cliffs, NJ: Prentice-Hall.
- Shinnar, R. S., Hsu, D. K., & Powell, B. C. (2009). Entrepreneurial intentions and actions: A comparison of university students in the US and China. *Journal of Small Business Management*, 47(3), 431–449. <https://doi.org/10.1111/j.1540-627X.2009.00277.x>
- Solesvik, M., Westhead, P., & Matlay, H. (2012). Cultural orientation, business goals and the entrepreneurial intention of university students. *Education + Training*, 54(3), 219–232. <https://doi.org/10.1108/00400911211212924>
- StartupBlink. (2023). *Startup Ecosystem Report 2023*. Truy cập ngày 18/12/2023 từ: <https://www.startupblink.com/startupecosystemreport>
- Thủ tướng Chính phủ (2017). Đề án "Hỗ trợ học sinh, sinh viên khởi nghiệp đến năm 2025", Quyết định 1665/QĐ-TTg năm 2017
- Troise, C., Dana, L. P., Tani, M., & Lee, K. Y. (2022). Social media and entrepreneurship: Exploring the impact of social media use of start-ups on their entrepreneurial orientation and opportunities. *Journal of Small Business and Enterprise Development*, 29(1), 47–73.
- UBND Tỉnh Thừa Thiên Huế. (2023). Đề án “Cố đô khởi nghiệp”, Quyết định số 53/KH-UBND ngày 21/02/2023.
- Wardana, L. W., Narmaditya, B. S., Wibowo, A., Mahendra, A. M., Wibowo, N. A., & Harwida, G. (2020). The impact of entrepreneurship education and students' entrepreneurial mindset: The mediating role of attitude and self-efficacy. *Heliyon*, 6, e04922.
- Youssef, A. B., Boubaker, S., Dedaj, B., & Carabregu-Vokshi, M. (2021). Digitalization of the economy and entrepreneurship intention. *Technological Forecasting and Social Change*, 164, 120043.
- Zhang, P., Wang, D. D., & Owen, C. L. (2015). A study of entrepreneurial intention of university students. *Entrepreneurship Research Journal*, 5(1), 61–82. <https://doi.org/10.1515/erj-2014-0004>
- Zhao, H., Seibert, S. E., & Hills, G. E. (2005). The mediating role of self-efficacy in the development of entrepreneurial intentions. *Journal of Applied Psychology*, 90(6), 1265–1272. <https://doi.org/10.1037/0021-9010.90.6.1265>
- Wu, Y., Wu, T., Liu, X., & Li, J. (2024). Digital transformation, entrepreneurship, and disruptive innovation. *Humanities and Social Sciences Communications*, 11(1), 82. <https://doi.org/10.1057/s41599-023-02378-3>

KỶ YẾU

HỘI THẢO KHOA HỌC QUỐC TẾ LẦN THỨ 7 VỀ KINH TẾ, KINH DOANH VÀ TÀI CHÍNH

KINH TẾ, KINH DOANH VÀ TÀI CHÍNH TRONG
KỶ NGUYÊN MỚI: THÍCH ỨNG VÀ PHÁT TRIỂN

ISBN: 978-632-627-120-1



Sách không bán